CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP One Capital Hospitality

Ngày 31/12/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.2%	**1.7%**	**-1.6%**

DT thuần
Q4/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▼502| -75.8%
YoY: ▲ 24.0| 17.2%

LN thuần
Q4/25
-22.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼236| -111%
YoY: ▲ 23.2| 50.4%

LN sau thuế
Q4/25
-15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼197| -108%
YoY: ▼55.6| -137%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
21.6%
YoY: +/-▼ 10.6%

ROE
2025
3.9%
YoY: +/-▼ 5.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,220
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,925
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.44
EPS	385
P/E	15.8

DT thuần
2025
1,130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146| 14.9%

LN thuần
2025
136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.4| 107%

LN sau thuế
2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼77.0| -43.2%

Cơ cấu sở hữu

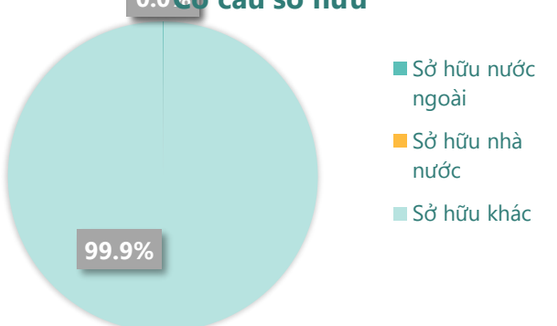

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

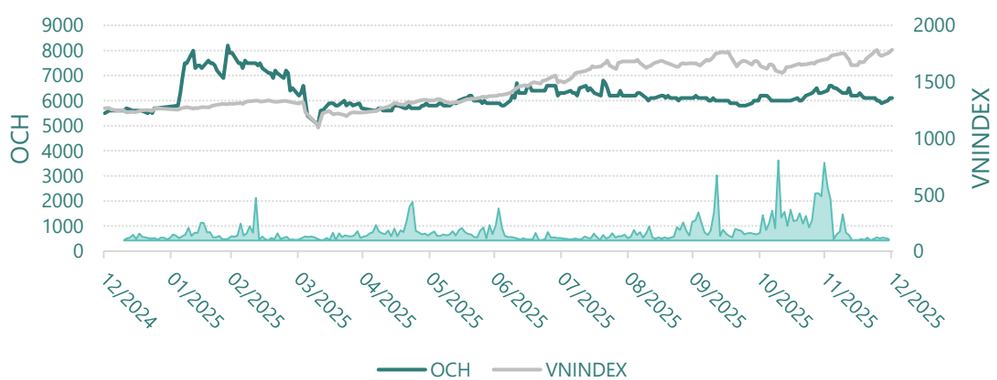

Cơ cấu cổ đông

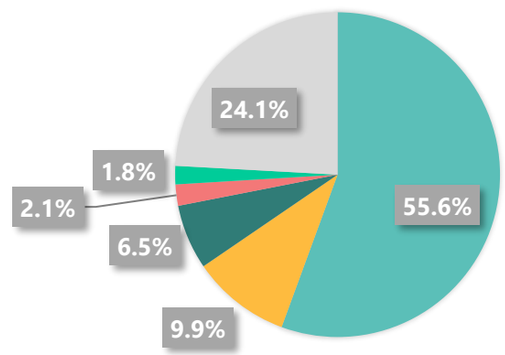

- CTCP Tập đoàn Đại Dương
- CTCP IDS Equity Holdings
- CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
- Hà Trọng Nam
- Nguyễn Thị Lan Hương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

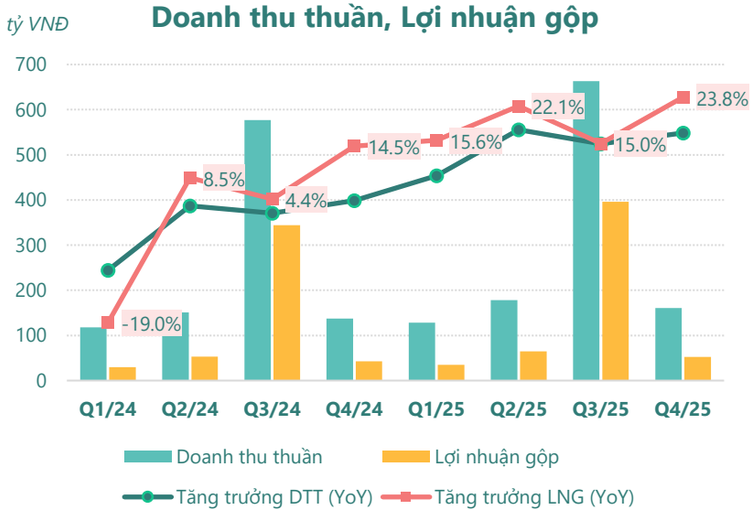

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

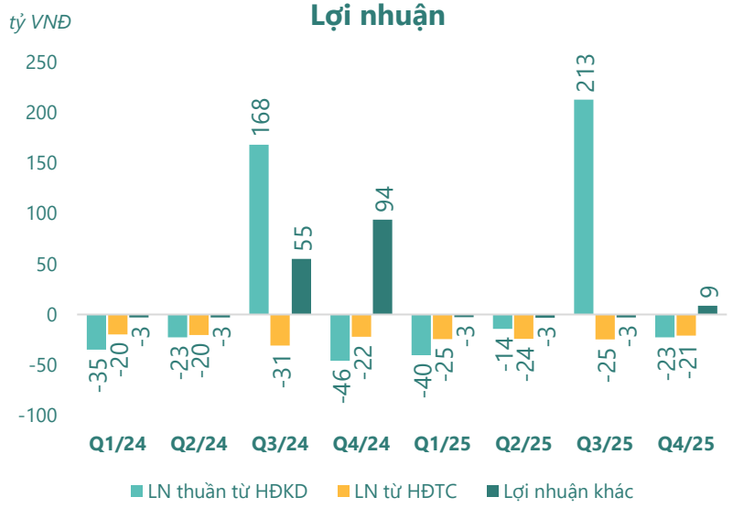

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

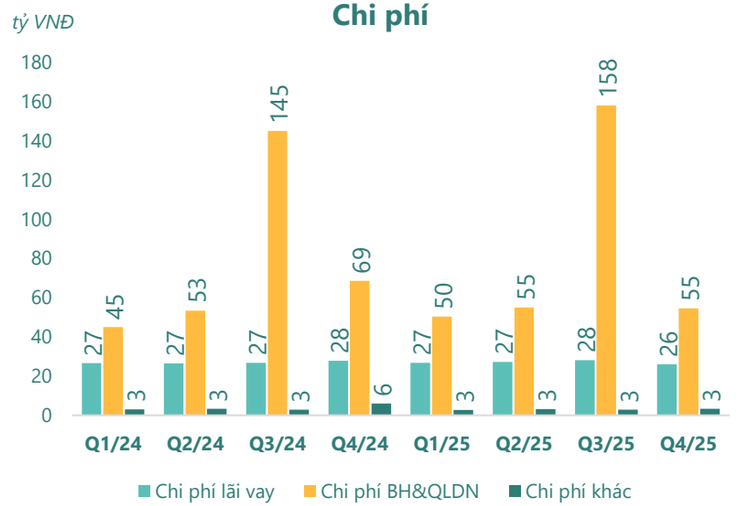

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

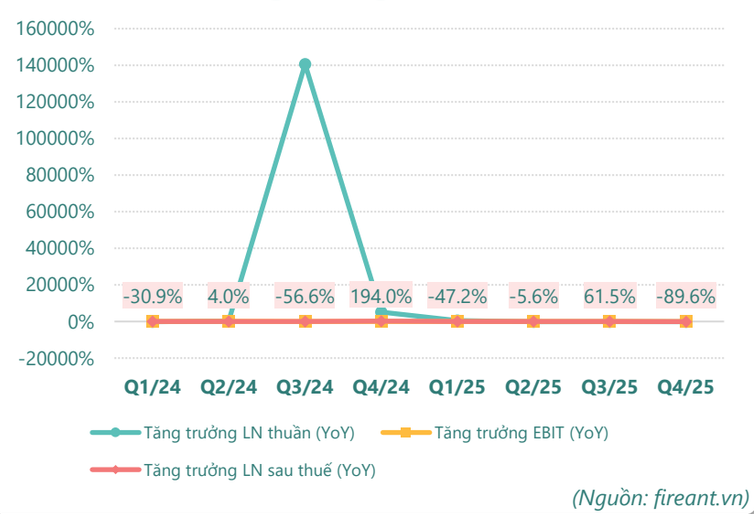

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

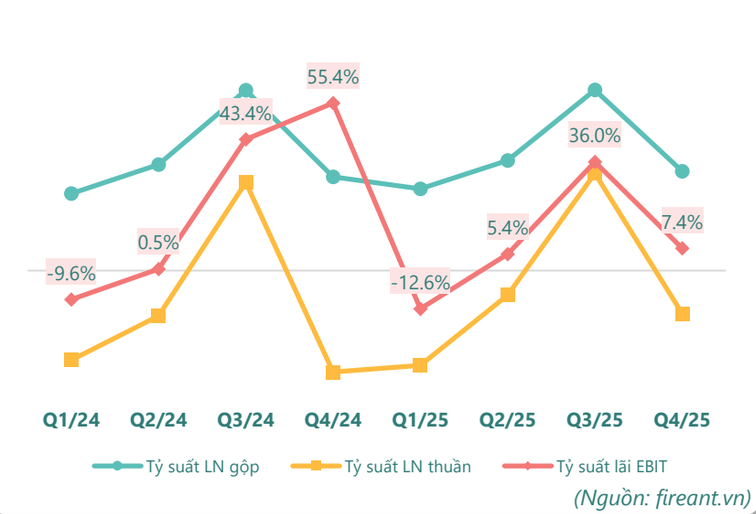

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

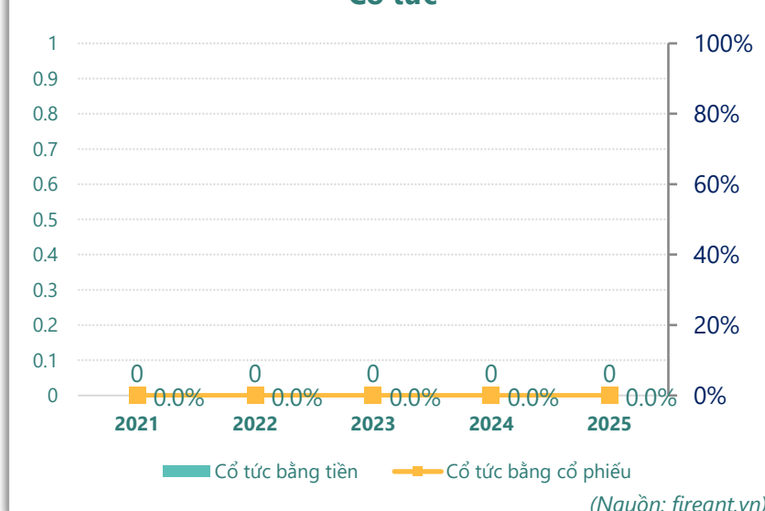

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

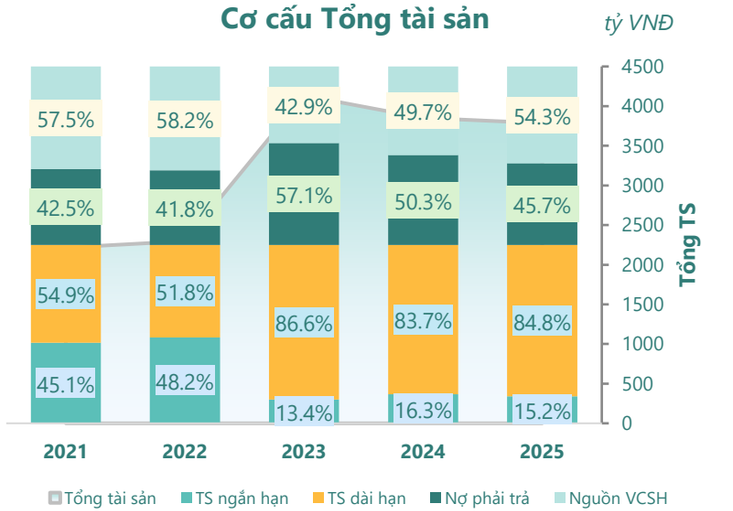

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

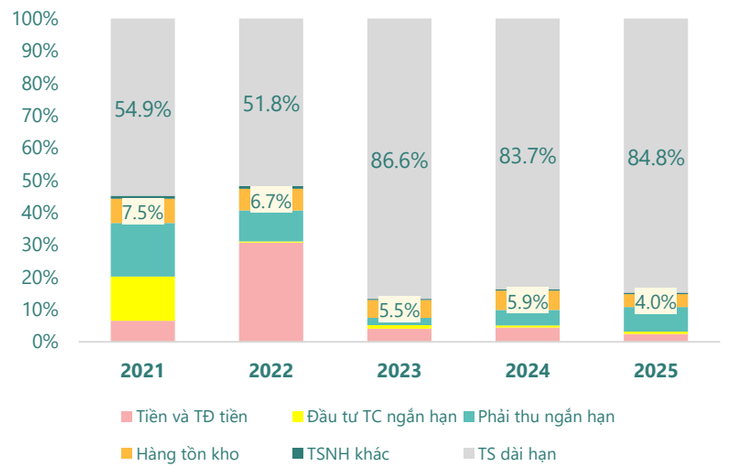

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

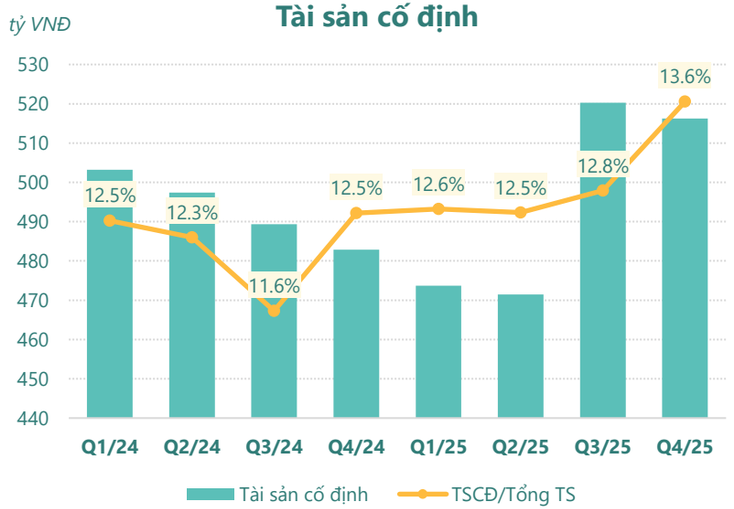

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

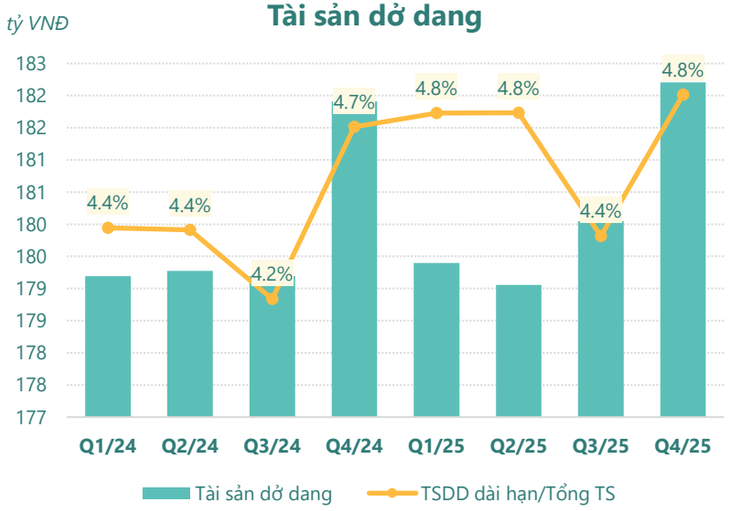

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

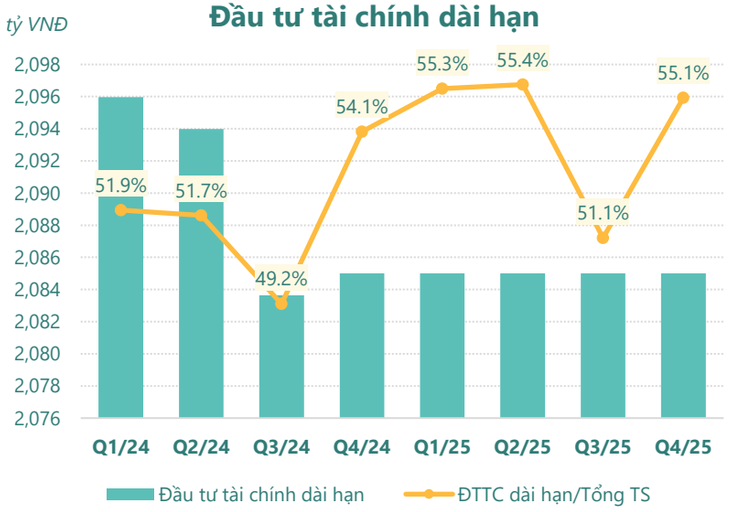

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

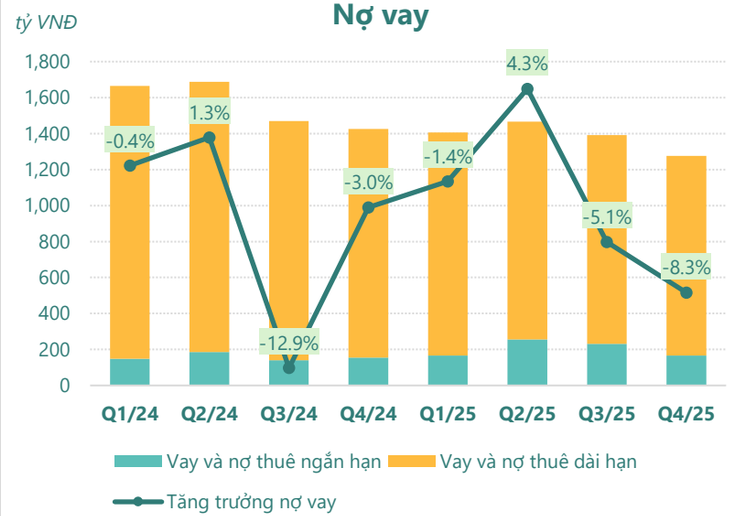

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

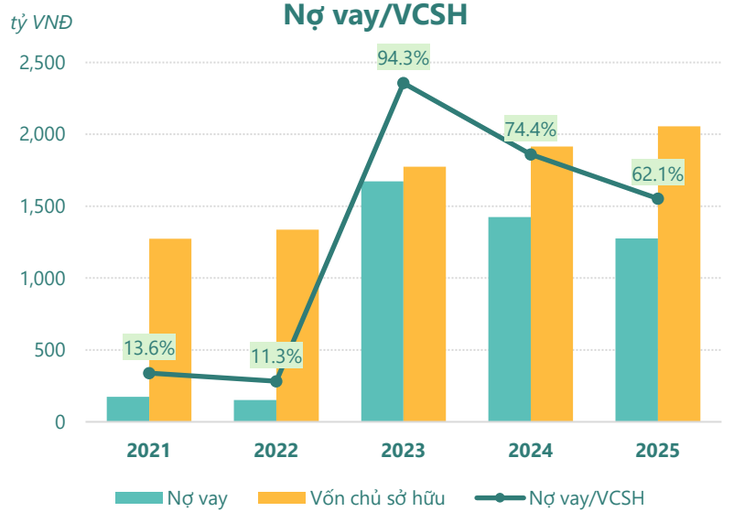

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

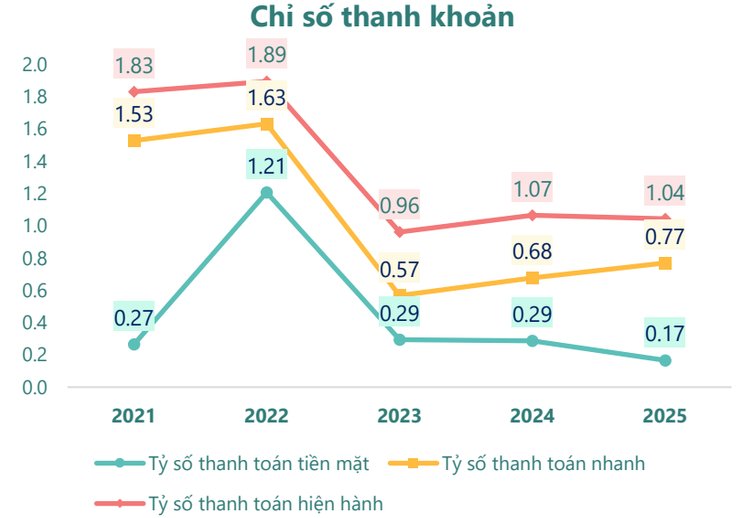

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

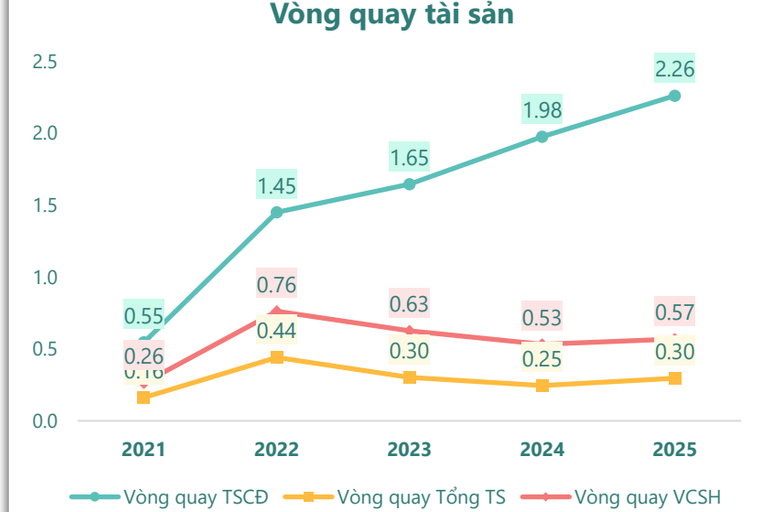

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

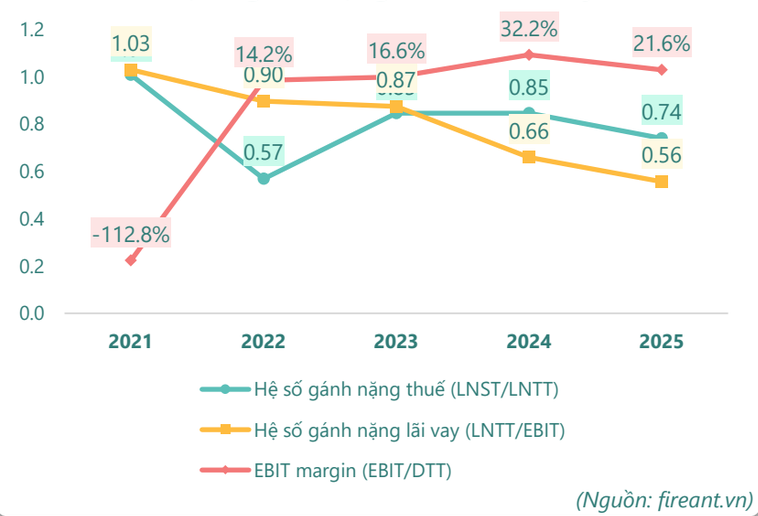

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

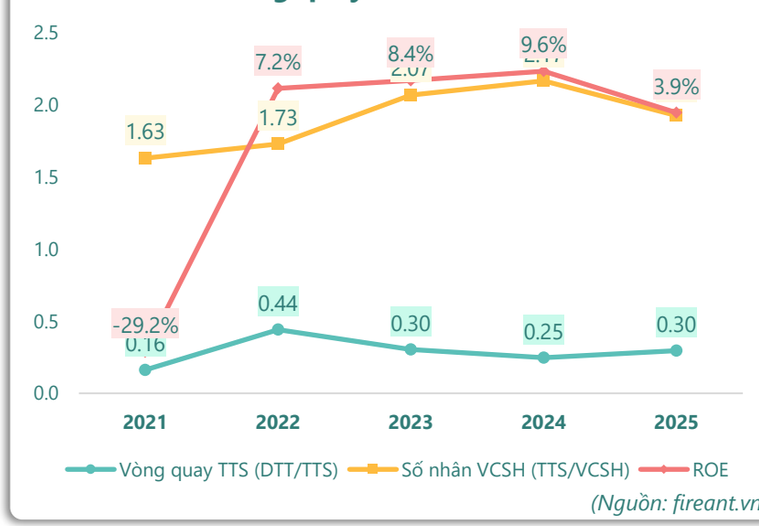

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

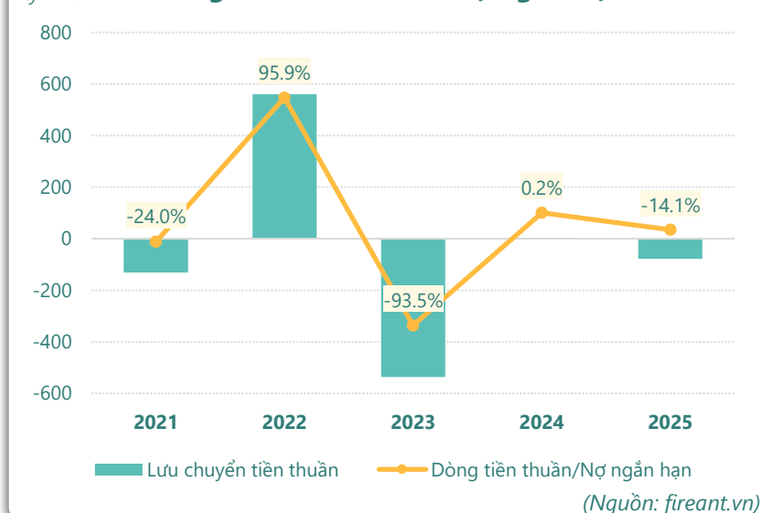

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**161**	**137**	**17.2%**	**1,130**	**984**	**14.9%**
Giá vốn hàng bán	108	94.6	14.0%	582	514	13.2%
Lợi nhuận gộp	52.7	42.6	23.7%	548	470	16.7%
Doanh thu HĐTC	5.01	5.76	-13.0%	13.7	24.8	-45.0%
Chi phí TC	26.0	28.0	-7.2%	108	118	-8.4%
Chi phí lãi vay	26.0	27.9	-6.8%	108	108	0.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**2.25**	**-100%**	**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	29.1	28.2	3.2%	209	181	15.5%
Chi phí QLDN	**25.4**	**40.5**	**-37.2%**	**109**	**130**	**-16.2%**
LN thuần từ HĐKD	-22.8	-46.0	50.4%	136	65.6	107%
Lợi nhuận khác	**8.64**	**94.1**	**-90.8%**	**-0.05**	**143**	**-100%**
LN trước thuế	-14.2	48.1	-129%	136	209	-35.1%
Lợi nhuận sau thuế	**-15.0**	**40.6**	**-137%**	**100**	**177**	**-43.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.75**	**62.6**	**-111%**	**77.1**	**178**	**-56.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	-59.3	-52.8	17.2	91.8	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.09	21.0	1.64	-72.4	-5.48	18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-44.2	-19.8	116	-75.3	-59.3
Tiền đầu kỳ	100	252	170	98.8	160	171
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**-82.5**	**-70.9**	**61.3**	**11.0**	**-79.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	0.06	0	-0.04
Tiền cuối kỳ	252	170	98.8	160	171	91.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,787**	**3,853**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	576	629	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	91.8	170	-45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.6	26.0	6.2%
Phải thu ngắn hạn	287	186	54.6%
Hàng tồn kho	152	229	-33.7%
Tài sản ngắn hạn khác	18.4	18.4	0.0%
Tài sản dài hạn	**3,210**	**3,225**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	111	203	-45.5%
Tài sản cố định	516	483	6.9%
Bất động sản đầu tư	20.0	21.2	-5.7%
Tài sản dở dang	182	182	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,085	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**215**	**219**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	81.7	32.1	154%
Nợ phải trả	1,731	1,939	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**552**	**590**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	155	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	25.6	10.4%
Nợ dài hạn	1,179	1,349	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,110	1,270	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,914**	**7.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,914**	**7.4%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)